

-(으)ㄴ 채로

vẫn giữ nguyên trạng thái đó, không thay đổi

Mô tả một trạng thái được giữ nguyên trong khi một việc khác xảy ra. 채 có nghĩa là “nguyên như vậy”, và trạng thái đó hầu như luôn là thứ lẽ ra phải được thay đổi.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ 채로	켜다 → 켜 채로
Kết thúc bằng phụ âm	-은 채로	신다 → 신은 채로
Kết thúc bằng ㄹ	≡ bị lược	열다 → 연 채로
Không có 로	-(으)ㄴ 채	앉은 채
Không bao giờ	-는 채로	trạng thái phải hoàn tất
Đồng thời trung tính	-(으)면서	앉아서 / 앉으면서

Khi nào dùng

Dạng này dùng định ngữ quá khứ, nên ≡ bị lược: 열다 thành 연 채로. 로 là tùy chọn — chỉ dùng 채 cũng được.

Hành động thứ nhất đã hoàn tất và kết quả của nó vẫn còn nguyên khi hành động thứ hai xảy ra: 신발을 신은 채로 들어왔어요 (anh ấy đi vào mà vẫn mang giày). Vì thế nó dùng định ngữ quá khứ và không bao giờ dùng -는.

Sắc thái thường mang tính phê phán hoặc bất thường. Trạng thái được mô tả là thứ lẽ ra phải được thay đổi — giày vẫn mang, cửa sổ vẫn mở, ngủ quên mà đèn vẫn sáng. Sự đồng thời trung tính thuộc về -(으)면서.

Hai mệnh đề có chung chủ ngữ, và động từ phải tạo ra một trạng thái có thể kéo dài. Những động từ như 가다 không để lại gì, nên 간 채로 không dùng được.

Ví dụ trong câu

- 1

신발을 신은 채로 방에 들어왔어요.
Anh ấy vào phòng mà vẫn mang giày.
- 2

불을 켜 채로 잠이 들었어요.
Tôi ngủ quên mà đèn vẫn bật.
- 3

창문을 연 채로 나갔어요.
Tôi ra ngoài mà để cửa sổ mở.
- 4

눈을 감은 채로 음악을 들었어요.
Tôi nhắm mắt nghe nhạc.
- 5

코트를 입은 채 앉아 있었어요.
Cô ấy ngồi đó mà vẫn mặc áo khoác.
- 6

아무 말도 못 한 채로 헤어졌어요.
Chúng tôi chia tay mà không nói một lời nào.

So sánh với

-(으)면서

-(으)면서 có hai hành động diễn ra cùng lúc; -(으)ㄴ 채로 có một hành động đã xong mà kết quả của nó vẫn còn trong lúc hành động kia diễn ra.

음악을 들으면서 공부해요. (vừa nghe vừa học) / 눈을 감은 채로 들어요. (nhắm mắt suốt lúc nghe)

-아/어 있다

-아/어 있다 nêu trạng thái kết quả như ý chính; -(으)ㄴ 채로 đặt nó làm nền trong khi một việc khác xảy ra.

창문이 열려 있어요. (cửa sổ đang mở) / 창문을 연 채로 나갔어요. (ra ngoài mà để cửa mở)

-아/어 놓고

-아/어 놓고 vẫn thể hiện người thực hiện và thường hàm ý hành động có chủ ý; -(으)ㄴ 채로 chỉ đơn giản thuật lại trạng thái còn lại.

창문을 열어 놓고 나갔어요. (cố ý để cửa mở) / 연 채로 나갔어요. (ra ngoài mà cửa vẫn mở)

Lưu ý

- ✗ 신발을 신는 채로 들어왔어요.

○ 신발을 신은 채로 들어왔어요.

Trạng thái phải hoàn tất trước hành động thứ hai, nên định ngữ luôn ở quá khứ. -는 채로 không tồn tại.
- ✗ 창문을 열린 채로 나갔어요.

○ 창문을 연 채로 나갔어요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ bỏ ≡ trước -(으)ㄴ, như trong 연 문 và 만든 음식.
- ✗ 학교에 간 채로 공부했어요.

○ 학교에 가서 공부했어요.

가다 không để lại trạng thái nào để giữ. Cấu trúc này cần động từ có kết quả kéo dài được, như 신다, 열다, 켜다, 앉다.